

Số: 324 /BC-UBND

Đắk Glei, ngày 28 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách học phí năm học 2023-2024

Thực hiện Công văn số 1072/SGDDĐT-KHTC, ngày 22/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum về việc báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách học phí năm học 2023-2024.

Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách học phí năm học 2023-2024 như sau:

1. Đặc điểm tình hình chung về quy mô trường lớp, học sinh

Toàn huyện có 31 đơn vị trường học¹ và 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Tổng số điểm trường 133²; tổng số lớp là 526³; tổng số học sinh có 14.289 em⁴; có 102 điểm trường lẻ⁵.

Số liệu thu học phí năm học 2023-2024 của từng đối tượng, cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ em học nhà trẻ công lập: 85 cháu.
- Trẻ em học mẫu giáo công lập: HKI 620 cháu, HKII 631 cháu.
- Học sinh THCS công lập: HKI 1687 học sinh, HKII 1701 học sinh.
- Học viên TT GDTX: HKI 02 học sinh, HKII 02 học sinh.

2. Kết quả triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Căn cứ đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ⁶, các đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho từng đối tượng năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

a) Đối với chính sách miễn, giảm học phí:

- Tổng số học sinh được miễn: HKI 3860 học sinh, HKII 3696 học sinh.
- Tổng số học sinh được giảm: HKI 1134 học sinh, HKII 1178.

¹ 12 trường Mầm non, 06 trường Tiểu học, 05 trường THCS, 08 trường TH-THCS

² Mầm non 79, Tiểu học 26, THCS 05; TH-THCS 28

³ Mầm non có 157 lớp; Tiểu học có 246 lớp; THCS có 123 lớp

⁴ Mầm non 3.874 em, DTTS 3.444; Tiểu học 6.226 em, DTTS 5.561; THCS 4.189 em, DTTS 3.747

⁵ Cấp mầm non 67 điểm, cấp tiểu học 20 điểm, cấp TH-THCS 20 điểm, cấp THCS 00 điểm

⁶ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Tổng kinh phí thu: HKI 66,128 triệu đồng, HKII 84,941 triệu đồng.

- Tổng kinh phí cấp bù: HKI 363,220 triệu đồng, HKII 429,444 triệu đồng.

* *Thuận lợi và khó khăn trong tổ chức thu học phí tại địa phương và nguyên nhân:*

- Thuận lợi:

+ Chính sách của nhà nước về miễn, giảm học phí cho học sinh DTTS tạo điều kiện thuận lợi cho các trường trong việc thu học phí, giảm bớt gánh nặng tài chính cho gia đình học sinh.

+ Nhờ các chương trình tuyên truyền và vận động, nhiều phụ huynh đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của giáo dục, sẵn sàng đầu tư cho việc học của con em.

+ Sự hợp tác của phụ huynh trong việc đóng học phí và các khoản phí liên quan là yếu tố quan trọng giúp các trường thực hiện tốt công tác thu học phí.

+ Sự hiện đại hóa và cải tiến trong hệ thống quản lý giáo dục, bao gồm cả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu học phí, giúp quá trình thu học phí diễn ra thuận lợi và minh bạch hơn.

- Khó khăn:

+ Nhiều hộ gia đình ở huyện có thu nhập thấp, chủ yếu sống bằng nghề nông, làm thuê, dẫn đến khó khăn trong việc chi trả học phí.

+ Sự bấp bênh trong thu nhập của người dân do ảnh hưởng của thiên nhiên không ưu đãi, đất đai canh tác ít, thiên tai, dịch bệnh cũng gây ra khó khăn trong việc đóng học phí đúng hạn.

+ Đăk Glei có địa hình đồi núi phức tạp, giao thông khó khăn, đặc biệt là trong mùa mưa, gây trở ngại cho việc đi lại và thu học phí. Một số phụ huynh vẫn còn thiếu nhận thức về tầm quan trọng của việc đóng học phí đầy đủ và đúng hạn, gây khó khăn cho công tác thu học phí. Một số gia đình có tư tưởng ỷ lại vào các chính sách miễn giảm học phí mà không chủ động đóng góp, ảnh hưởng đến nguồn thu của các trường.

- Nguyên nhân:

+ Mặc dù có các chính sách hỗ trợ, nhưng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước và các tổ chức chưa đủ để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của học sinh và gia đình.

+ Một số phụ huynh chưa được tiếp cận đầy đủ thông tin về các chính sách hỗ trợ học phí, dẫn đến hiểu nhầm và thiếu hợp tác. Tâm lý ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước và các tổ chức từ thiện làm giảm động lực đóng góp học phí của một số phụ huynh.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

b) Đối với chính sách hỗ trợ chi phí học tập:

- Tổng số học sinh được thụ hưởng năm học 2023-2024: 10.197 em
- Thuận lợi và khó khăn trong tổ chức triển khai chính sách hỗ trợ chi phí học tập tại huyện Đắk Glei:

- Thuận lợi:

- + Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei thường xuyên quan tâm và hỗ trợ tích cực trong việc triển khai các chính sách giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập. Chỉ đạo các đơn vị trường học trực thuộc trên địa bàn thực hiện rà soát, lập hồ sơ và chi trả chế độ đúng quy định.

- + Nhờ được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh được trang bị đầy đủ đồ dùng học tập, Sách giáo khoa và phương tiện hỗ trợ đến trường đặc biệt là học dân tộc thiểu số góp phần giảm thiểu học sinh bỏ học, bỏ tiết; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

- Khó khăn:

- + Đắk Glei là một huyện nghèo, với nhiều hộ gia đình có thu nhập thấp. Điều này khiến việc huy động nguồn lực tại chỗ để hỗ trợ học sinh gặp nhiều khó khăn.

- + Một số người dân tại Đắk Glei vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của giáo dục, dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học sớm hoặc không tham gia đầy đủ vào các chương trình hỗ trợ.

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

3. Đánh giá tác động của chính sách học phí

3.1. Tác động kinh tế

- Tác động đối với các hộ gia đình:

- + Khả năng chi trả của các hộ gia đình: Nhiều gia đình DTTS tại huyện có thu nhập thấp và sống trong điều kiện kinh tế khó khăn. Chính sách miễn giảm học phí hoặc hỗ trợ học phí đã giúp giảm gánh nặng tài chính, tạo điều kiện cho con em tiếp tục học tập.

- + Giảm bớt gánh nặng tài chính: Nhờ chính sách hỗ trợ học phí, nhiều hộ gia đình có thể dành tài chính cho các nhu cầu thiết yếu khác, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tác động đến sự đầu tư vào giáo dục:

- + Khuyến khích đầu tư vào giáo dục: Khi các gia đình không phải lo lắng về học phí, họ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động giáo dục khác như sách vở, trang thiết bị học tập, phương tiện đi học cho học sinh,...

- + Tăng cường sự tham gia của học sinh: Chính sách học phí hợp lý giúp giảm tỷ lệ bỏ học, tăng cường sự tham gia của học sinh, đặc biệt là các học sinh DTTS.

3.2. Tác động xã hội

- Tăng cường công bằng trong giáo dục: Chính sách miễn giảm học phí giúp đảm bảo rằng mọi học sinh, bất kể điều kiện kinh tế gia đình, đều có cơ hội tiếp cận giáo dục. Điều này góp phần giảm bớt sự chênh lệch trong xã hội.

- Hỗ trợ các đối tượng yếu thế: Chính sách học phí đặc biệt hỗ trợ các học sinh đến từ các hộ nghèo, các học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giúp họ có cơ hội học tập bình đẳng.

- Tác động đến cộng đồng và xã hội:

+ Nâng cao nhận thức về giáo dục: Chính sách học phí hợp lý khuyến khích các bậc phụ huynh đầu tư vào giáo dục, nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của học tập đối với tương lai của con em.

+ Tạo điều kiện cho sự phát triển cộng đồng: Khi nhiều học sinh được học tập tốt, trình độ dân trí của cộng đồng cũng được nâng cao, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

3.3. Tác động giáo dục

- Cải thiện chất lượng giáo dục: Việc giảm hoặc miễn học phí giúp trường học có thể tập trung vào cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập, thay vì phải lo lắng về vấn đề thu học phí.


- Tăng cường trang thiết bị dạy học: Chính sách học phí hợp lý giúp các trường có thể sử dụng ngân sách hiệu quả hơn trong việc đầu tư trang thiết bị dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục.

- Giảm tỷ lệ bỏ học: Chính sách học phí hợp lý giúp giảm tỷ lệ bỏ học, đặc biệt là ở các khu vực khó khăn, nơi mà việc chi trả học phí là một gánh nặng lớn đối với các gia đình.

- Tăng cường động lực học tập: Học sinh được hỗ trợ học phí thường có động lực học tập cao hơn, bởi trẻ không phải lo lắng về việc gia đình không đủ khả năng chi trả.

Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện (đ/b);
- Phòng GDĐT (t/d);
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Đỗ Sum

**BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NỘI DUNG
81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm của UBND huyện Đắk Glei)

| STT | NỘI DUNG | Học kì | Thực hiện năm học 202 | | |
|-----|---|------------------------|-------------------------|-----------------|--|
| | | | Số đối tượng được hưởng | Số tháng hỗ trợ | Mức hỗ trợ (150.000 đồng/học sinh/tháng) |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 |
| | TỔNG SỐ | | 10.197 | | |
| 1 | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ. | Học kì I (9-12/2023) | 2 | 4 | 150.000 |
| | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ. | Học kì II (01-05/2024) | 4 | 5 | 150.000 |
| 2 | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | Học kì I (9-12/2023) | 84 | 4 | 150.000 |
| | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | Học kì II (01-05/2024) | 89 | 5 | 150.000 |
| 3 | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | Học kì I (9-12/2023) | 1.168 | 4 | 150.000 |
| | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | Học kì II (01-05/2024) | 846 | 5 | 150.000 |
| 4 | Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo. | Học kì I (9-12/2023) | 7.870 | 4 | 150.000 |

CHI ĐỊNH SỐ

Glei)

| |
|------------------------------------|
| 2023-2024 |
| Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập |
| $6=3*4*5$ |
| 12.169.800.000 |
| 1.200.000 |
| 3.000.000 |
| 50.400.000 |
| 66.750.000 |
| 700.800.000 |
| 634.500.000 |
| 4.718.400.000 |

| STT | NỘI DUNG | Tổng số học sinh của đơn vị | Thực hiện năm học 2023-2024 | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng kinh phí cấp bù miễn giảm (1000đ) | Tổng kinh phí thu từ học sinh (1000đ) | Ghi chú | |
|----------|---|-----------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|---------------------------------------|---------|--|
| | | | Thực hiện kỳ I năm học 2023-2024 | | | | | | | | Thực hiện kỳ II năm học 2023-2024 | | | | | | | | | | | |
| | | | Đối tượng thu 100% học phí (số học sinh) | Đối tượng miễn (số học sinh) | Đối tượng giảm 70% (số học sinh) | Đối tượng giảm 50% (số học sinh) | Mức học phí (1000đ) | Số tháng miễn, giảm | Kinh phí cấp bù miễn giảm (1000đ) | Kinh phí thu từ học sinh (1000đ) | Đối tượng thu 100% học phí (số học sinh) | Đối tượng miễn (số học sinh) | Đối tượng giảm 70% (số học sinh) | Đối tượng giảm 50% (số học sinh) | Mức học phí (1000đ) | Số tháng miễn, giảm | Kinh phí cấp bù miễn giảm (1000đ) | Kinh phí thu từ học sinh (1000đ) | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20=10+18 | 21=11+19 | 11 | |
| 1 | Nhà trẻ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | UBND huyện Đắk Glei | 85 | 85 | | | | 50 | | | 5.725 | 85 | | | | 50 | | | 9.250 | | 14.975 | | |
| 2 | Mẫu giáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | UBND huyện Đắk Glei | 2.538 | 620 | 1.100 | 993 | 30 | 25 | 4 | 156.409 | 60.203 | 631 | 1.038 | 1.046 | 31 | 25 | 5 | 191.396 | 75.441 | 347.805 | 135.644 | | |
| 3 | Trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | UBND huyện Đắk Glei | 4.220 | 1.687 | 2.644 | 85 | 26 | 19 | 4 | 195.211 | | 1.701 | 2.550 | 85 | 16 | 19 | 5 | 224.549 | | 419.760 | | | |
| 4 | Học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên TT GDTX..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên TT GDTX..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên TT GDTX huyện Đắk Glei | 118 | 2 | 116 | | | 25 | 4 | 11.600 | 200 | 2 | 108 | | | 25 | 5 | 13.500 | 250 | 25.100 | 450 | | |

Ghi chú: -Mức thu bằng năm học 2021-2022.